

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 80/2022/DS-PT
Ngày 04-5-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tân Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2022/TLPT-DS ngày 25/01/2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2021/DS-ST ngày 21/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2022/QĐ-PT ngày 14/02/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Hồng T, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số nhà 17A, ấp N, xã N, thành phố B, Bến Tre.

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Nguyễn Nguyệt A, sinh năm 1958

2.2. Ông Lê Văn D, sinh năm 1955

Cùng địa chỉ: Số nhà 128C, Ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn D: Ông Lê Minh H, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số nhà 98A, Khu phố M, phường P, thành phố B.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T

trình bày:

Bà và bà Nguyễn Nguyệt A là hàng xóm, từ năm 2019 đến năm 2020 bà A hỏi vay tiền của bà nhiều lần để phục vụ sinh hoạt gia đình và bơm cát, cụ thể như sau:

- Ngày 01/12/2019 âm lịch (AL) bà cho bà A vay số tiền 50.000.000đồng.
- Ngày 07/12/2019 bà cho bà A vay số tiền 50.000.000đồng.
- Ngày 16/12/2019 cho bà bà A vay số tiền 30.000.000đồng.
- Ngày 20/12/2019 cho bà bà A vay số tiền 50.000.000đồng.
- Ngày 24/12/2019 cho bà bà A vay số tiền 90.000.000đồng.
- Ngày 16/01/2020 AL cho bà A vay số tiền 20.000.000đồng.

Tổng số tiền là 290.000.000đồng, vay không thời hạn, có làm biên nhận nợ vào ngày (ngày 16/01/2020AL), mục đích vay bơm cát để đầu tư vào mảnh đất của bà A và sinh hoạt gia đình của bà A, ông D và bất cứ khi nào bà đòi thì bà A trả. Sau khi bà A viết biên nhận khoảng 01 tháng (tháng 3/2020) thì bà A bỏ nhà đi, ban đầu bà cũng liên lạc được với bà A, đến nay bà không liên lạc được với bà A. Khi vay bà A có thể chấp cho bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Văn D đứng tên. Kể từ ngày 16/01/2020AL cho đến nay bà A không trả lãi cũng không trả gốc cho bà. Do đó, bà yêu cầu bà Nguyễn Nguyệt A và ông Lê Văn D trả lại cho bà số tiền gốc 290.000.000đồng, tiền lãi 1,5%/tháng, tính từ ngày 09/02/2020 AL đến ngày 17/12/2021 là 22 tháng 12 ngày.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà xin rút lại một phần yêu cầu tính lãi suất chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết mức lãi suất tính theo quy định của pháp luật. Bà đồng ý trả lại cho ông Lê Văn D và bà Nguyễn Nguyệt A giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông D đứng tên khi bà A và ông D trả đủ cho bà số tiền gốc và lãi. Trước đây, bà có nghe nói bà A đang sinh sống cùng với ông Lê Minh H, sau này nghe nói sống cùng con gái tại Thành phố Hồ Chí Minh nhưng bà chỉ trình bày, bà không có yêu cầu Tòa án dừng phiên tòa để ông H cung cấp địa chỉ mới của bà A hiện nay, bà yêu cầu xét xử theo địa chỉ số nhà 128C, Ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre mà bà A đã ghi trong biên nhận nợ ngày 16/01/2020AL.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Lê Văn D và người đại diện theo ủy quyền của ông D trình bày:

Ông D không biết việc bà Nguyệt A có vay tiền của bà Lê Thị Hồng T, cũng như việc bà T nói bà A vay tiền về bơm cát vào đất cho con gái bà A và phục vụ sinh hoạt chung cho gia đình. Sau khi bà A viết giấy mượn tiền của bà T, do bị áp lực nên đã bỏ nhà đi từ tháng 3/2020 cho đến nay. Bà A là người bình thường.

Ông D yêu cầu bà T trả lại số đồ cho ông, do việc thế chấp quyền sử dụng đất không đúng pháp luật vì đất của ông D nhưng bà A đem đưa cho bà T giữ khi chưa có ý kiến của ông D là trái với qui định của pháp luật. Đồng thời, ông D không đồng ý tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong vụ án, ông yêu cầu Tòa án xác định ông tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông D yêu cầu Tòa án giải quyết về 02 vấn đề, đề nghị Tòa án đình chỉ giải

quyết vụ án theo quy định tại Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự vì bà A chưa bán được đất nên chưa phát sinh điều kiện để bà T khởi kiện và chuyển tư cách tham gia tố tụng của ông Lê Văn D thành người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Đối với việc bà T yêu cầu bà A và ông D trả lãi suất thì ông D không đồng ý, vì trong biên nhận nợ ngày 16/01/2020AL thì bà A và bà T không có thỏa thuận mức lãi suất và đây là tiền ân nghĩa, vay cũng không có thời hạn mà đã là tiền ân nghĩa thì không được yêu cầu tính lãi. Đối với số tiền 290 triệu đồng thì đã có số tiền lãi trong đó nhưng D không có giấy tờ chứng minh số tiền lãi này. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T khai trước đây bà A sống chung với ông H và hiện nay bà A đang sinh sống với con gái tại Thành phố Hồ Chí Minh, thì ông H yêu cầu dừng phiên tòa để ông H cung cấp địa chỉ của con gái bà A đang sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh cho Tòa án để Tòa án mời bà A đến Tòa án làm việc.

Bị đơn bà Nguyễn Nguyệt A vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không có trình bày ý kiến trong vụ án.

Do không tiến hành hòa giải được, Tòa án nhân dân thành phố B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2021/DS-ST ngày 21/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B đã áp dụng điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 92, khoản 2 Điều 227, Điều 273, 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐ-TP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a, khoản 2 Điều 6, Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T đối với bị đơn bà Nguyễn Nguyệt A và ông Lê Văn D.

Buộc bà Nguyễn Nguyệt A và ông Lê Văn D có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị Hồng T số tiền 320.324.000 (Ba trăm hai mươi triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn) đồng (tiền gốc 290.000.000 đồng; tiền lãi 30.324.000đồng).

Buộc bà Lê Thị Hồng T có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lê Văn D phần đất có diện tích 6.456m², thuộc các thửa 100, 101, 149, 150, tờ bản đồ 02, 07 vào ngày 09/7/1999, tọa lạc xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre cho ông Lê Văn D và bà Nguyễn Nguyệt A.

[2] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T đối với bị đơn bà Nguyễn Nguyệt A và ông Lê Văn D về việc rút một phần yêu cầu tính mức lãi suất 1,5%/tháng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/12/2021, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn D là ông Lê Minh H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm để giao quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông D thay đổi nội dung kháng cáo, anh H trình bày: Bị đơn ông D sẽ đồng ý liên đới cùng với bà A trả số tiền nợ gốc và tiền lãi như bản án sơ thẩm đã tuyên với điều kiện nguyên đơn cho bị đơn thời gian 06 tháng để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất để thanh toán số tiền nợ, đồng thời trong thời gian 06 tháng này bị đơn yêu cầu không tính lãi đối với số tiền mà bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn.

Nguyên đơn bà A đồng ý với đề nghị của người đại diện theo ủy quyền của ông D, đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn, đồng ý cho bị đơn thời gian 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để chuyển nhượng quyền sử dụng đất trả nợ cho nguyên đơn, trong thời gian 06 tháng này nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và nguyên đơn đã thỏa thuận được với nhau về việc trả số tiền nợ vay, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa Bản án sơ thẩm số: 77/2021/DS-ST ngày 21/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Lê Văn D; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Nguyệt A là bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án phúc thẩm xét xử vắng mặt bà A.

[2] Về nội dung:

[2.1] Sau khi bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T đối với bị đơn bà Nguyễn Nguyệt A, ông Lê Văn D về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ bản án sơ thẩm cho bà A và bà A không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên xem như bà A đồng ý với bản án sơ thẩm, cấp phúc thẩm không xem xét lại.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông D là anh H và nguyên đơn bà T đã thống nhất thỏa thuận như sau: Ông Lê Văn D đồng ý liên đới cùng bà Nguyễn Nguyệt A trả cho bà Lê Thị Hồng T số tiền 320.324.000đ (Ba trăm hai mươi triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 290.000.000đ (Hai trăm chín mươi triệu đồng), tiền lãi 30.324.000đ (Ba mươi triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng). Bà Lê Thị Hồng T đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lê Văn D có diện tích 6.456m², thuộc các thửa 100, 101, 149, 150, tờ bản đồ 02, 07 vào ngày 09/7/1999, tọa lạc xã P, thành phố B cho ông Lê Văn D và bà Nguyễn Nguyệt A. Đồng thời, bà T cho ông D, bà A thời gian 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên để trả số nợ vay và lãi cho bà, trong thời gian 06 tháng này bà T đồng ý không tính lãi chậm trả đối với số tiền nêu trên. Xét thấy, sự thỏa thuận của các bên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do các bên thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên người kháng cáo là ông D phải chịu án phí theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, ông D là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 77/2021/DS-ST ngày 21/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 92, khoản 2 Điều 227, Điều 273, 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐ-TP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a, khoản 2 Điều 6, Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T đối với bị đơn bà Nguyễn Nguyệt A và ông Lê Văn D về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự như sau:

Bà Nguyễn Nguyệt A và ông Lê Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Hồng T số tiền 320.324.000đ (Ba trăm hai mươi triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 290.000.000đ (Hai trăm chín mươi triệu đồng), tiền lãi 30.324.000đ (Ba mươi triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Ghi nhận bà Lê Thị Hồng T không yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số tiền 320.324.000đ (Ba trăm hai mươi triệu ba trăm hai mươi bốn nghìn đồng) trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (ngày 04/5/2022).

Hết thời gian 06 tháng kể từ ngày 04/5/2022 cho đến khi thi hành án xong nếu người phải thi hành án là ông Lê Văn D, bà Nguyễn Nguyệt A chưa thi hành số tiền nêu trên cho bà Lê Thị Hồng T thì ông D, và Ánh còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Buộc bà Lê Thị Hồng T có nghĩa vụ trả lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lê Văn D có diện tích 6.456m², thuộc các thửa 100, 101, 149, 150, tờ bản đồ 02, 07 vào ngày 09/7/1999, tọa lạc xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre cho ông Lê Văn D và bà Nguyễn Nguyệt A.

[2] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng T đối với bị đơn bà Nguyễn Nguyệt A và ông Lê Văn D về việc rút một phần yêu cầu tính mức lãi suất 1,5%/tháng. Bà T không phải chịu án phí.

[3] Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn D phải chịu 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) và đã nộp xong.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Nguyệt A, ông Lê Văn D được miễn.

Hoàn trả lại cho bà Lê Thị Hồng T số tiền tạm ứng án phí là 8.375.000 (*Tám triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn*) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005270 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

[5.2] Án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn D được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng